

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2025/QĐST-DS

Phú Thọ, ngày 16 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 146/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn Cửu Yên 1, xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn ĐT, xã TĐ, tỉnh PT.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn ĐT, xã TĐ, tỉnh PT.

Chị Lưu Thị M, sinh năm 1970; trú tại: Thôn N H, xã TĐ, tỉnh Phú Thọ, anh Lưu Văn H, sinh năm 1971; trú tại: Thôn BP, xã TĐ, tỉnh PT, chị Lưu Thị B, sinh năm 1972; trú tại: Thôn XH, xã TĐ, tỉnh PT, chị Lưu Thị T, sinh năm 1975; trú tại: Thôn XH, xã TĐ, tỉnh PT; chị Lưu Thị N, sinh năm 1980; trú tại: Thôn YNgh, xã TD, tỉnh Ph và anh Lưu Văn S, sinh năm 1982; trú tại: Thôn BTh, xã TĐ, tỉnh PT.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị T, bà Trần Thị B và bà Trần Thị H: Thống nhất phân chia tài sản của cụ Trần Văn Tán là diện tích đất 932,5 m² đất (trong đó có 200 m² đất ở,

368,5 m² đất vườn và 364 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo) của cụ Trần Văn T để lại chia cho:

Bà Trần Thị T được hưởng tài sản của cụ Trần Văn T để lại 310,9 m² đất (trong đó có 66,6 m² đất ở và 122,9 m² đất vườn và 121,4 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Bà Trần Thị B được hưởng tài sản của cụ Trần Văn T để lại 310,8 m² đất (trong đó có 66,7 m² đất ở và 122,8 m² đất vườn và 121,3 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Bà Trần Thị H được hưởng tài sản của cụ Trần Văn Tán để lại 310,8 m² đất (trong đó có 66,7 m² đất ở và 122,8 m² đất vườn và 121,3 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Các đương sự đều thống nhất: Chia thừa kế đối với phần diện tích đất của ông Trần Văn Th được quyền sử dụng tổng là 184m²(trong đó 40 m² đất ở và 73 m² đất vườn và diện tích đất 71 m²) là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Các đương sự bà Tư, bà Ba, bà Hai và các cháu con của ông Sinh, bà Hai là anh Lưu Thị M, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị B, chị Lưu Thị T, chị Lưu Thị N và anh Lưu Văn S đều thông nhất chia cho:

Bà Trần Thị T được hưởng phần thừa kế của ông Thành để lại là 46 m² đất (trong đó 10 m² đất ở và 18,25 m² đất vườn và 17,75 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cửu Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Bà Trần Thị B được hưởng phần thừa kế của ông Th để lại là 46 m² đất (trong đó 10 m² đất ở và 18,25 m² đất vườn và 17,75 m² là diện tích đất tăng lên so

với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cừ Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Bà Trần Thị H được hưởng phần thừa kế của ông Th để lại là 46 m² đất (trong đó 10 m² đất ở và 18,25 m² đất vườn và 17,75 m² là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cừ Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Anh Lưu Thị M, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị B, chị Lưu Thị T, chị Lưu Thị N và anh Lưu Văn S được hưởng 1 phần thừa kế mà bố mẹ các anh, chị được hưởng của ông Thành để lại là 46 m² đất (trong đó 10 m² đất ở và 18,25 m² đất vườn và 17,75 m² diện tích đất tăng lên diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cừ Yên 1, xã Hợp Châu (Nay là xã Tam Đảo).

Bà Trần Thị B và bà Trần Thị H có quan điểm: Đối với phần của bà Trần Thị B, bà Trần Thị H được chia của cụ Trần Văn Tấn và phần được chia của ông Trần Văn Thành như trên thì bà Trần Thị B và bà Trần Thị H không lấy mà tự nguyện cho bà Trần Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Các cháu là con của ông S, bà H là anh Lưu Thị M, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị B, chị Lưu Thị T, chị Lưu Thị N và anh Lưu Văn S đều thông nhất phần tài sản các anh, chị được hưởng của ông Th các anh, chị không lấy mà tự nguyện cho bà Trần Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Đối với tài sản trên đất các đương sự thống nhất đã hết giá trị sử dụng Hội đồng định giá không định giá nên không đề nghị chia mà giao cho bà Trần Thị T được quản lý, sử dụng.

Các đương sự thống nhất: Giao cho bà Trần Thị T được quản lý sử dụng tổng diện tích đất là phần bà Trần Thị T được chia và phần của bà Trần Thị B, bà Trần Thị H và các cháu là chị Lưu Thị M, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị B, chị Lưu Thị T, chị Lưu Thị N, anh Lưu Văn S được chia nhưng bà Trần Thị B, bà Trần Thị H và các cháu không lấy để cho Bà Trần Thị T được quản lý, sử dụng với tổng diện tích đất 1.116,5 m² đất (trong đó có 240 m² đất ở và 441,5 m² đất vườn và 435 m² đất là diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1194 ngày 24/01/1994 là đất vườn (nguyên nhân diện tích tăng lên là do sai số do đo đạc, ranh giới, mốc giới sử dụng không thay đổi) ở thôn Cừ Yên 1, xã Hợp

Châu (Nay là xã Tam Đảo) và tài sản trên đất (kèm theo sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền với đất đo vẽ ngày 07/11/2025).

Về án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị T, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với phần chị Lưu Thị M, anh Lưu Văn H, chị Lưu Thị B, chị Lưu Thị T, chị Lưu Thị N và anh Lưu Văn S được hưởng thừa kế của ông Th. Các anh chị thống nhất tự nguyện cho bà Trần Thị T nên bà Trần Thị T phải chịu án phí đối với phần bà được các anh chị cho bà Trần Thị T được hưởng giá trị tài sản là $93.000.000 \times 5\% : 2 = 2.325.000\text{đ}$ (Hai triệu ba trăm hai lăm nghìn đồng).

Về chi phí thẩm định bà Trần Thị T tự nguyện nộp toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 9-Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

